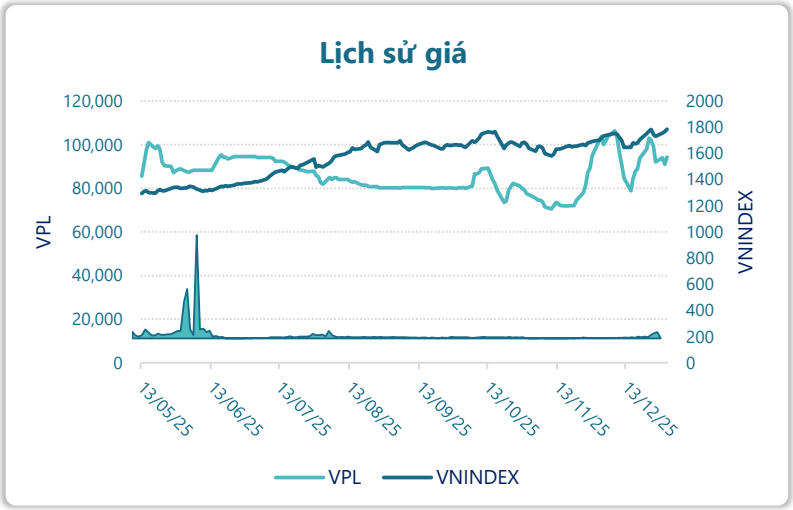
FireAnt

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**94,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	106,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	70,500
SL cổ phiếu LH	1,793,300,377
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,913,220
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168,929
P/E	149.4
EPS	631

DT thuần

Q4/25

6,525

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3,424| 110%

LN sau thuế

Q4/25

703

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 534| 316%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

14.6%

+/- YoY: ▼ 15.1%

DT thuần

2025

15,539

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,163| 8.1%

LN sau thuế

2025

1,131

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,419| -55.7%

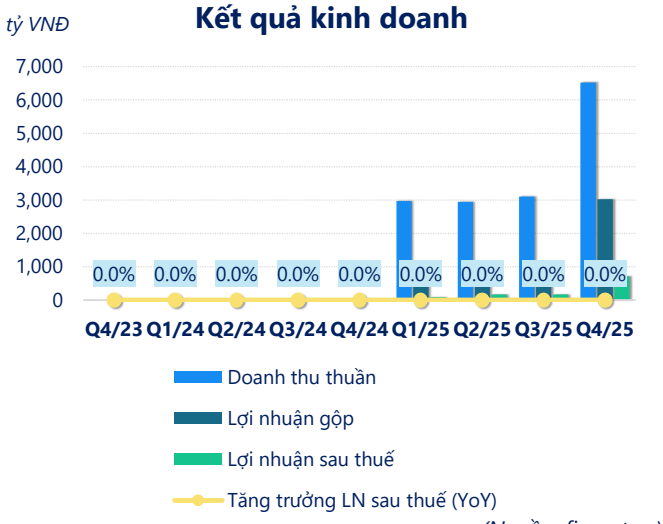
ROE

2025

3.3%

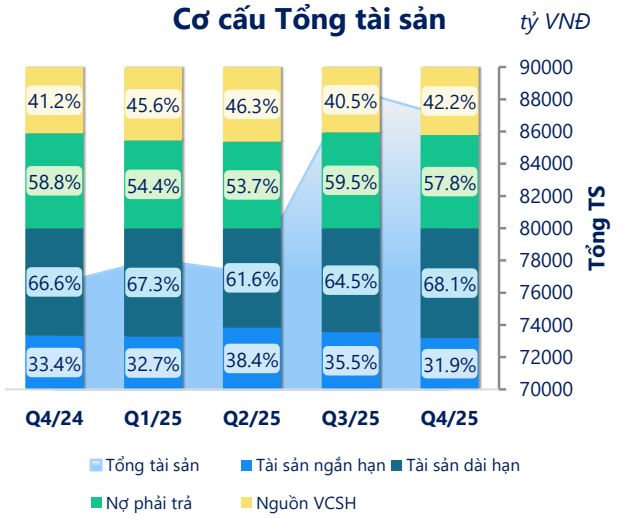
+/- YoY: ▼ 8.1%

Kết quả kinh doanh



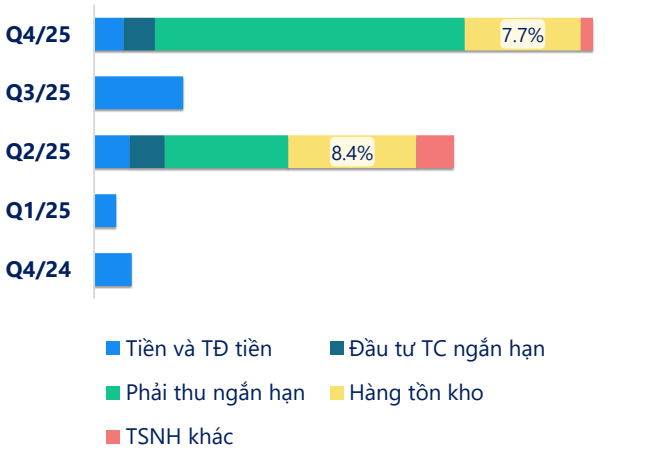
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



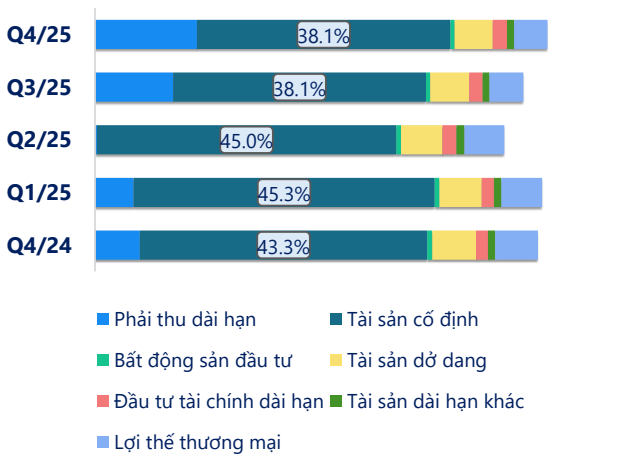
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



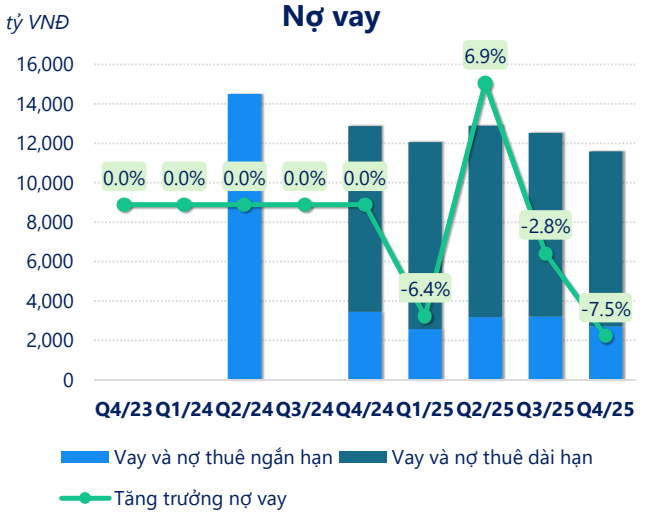
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



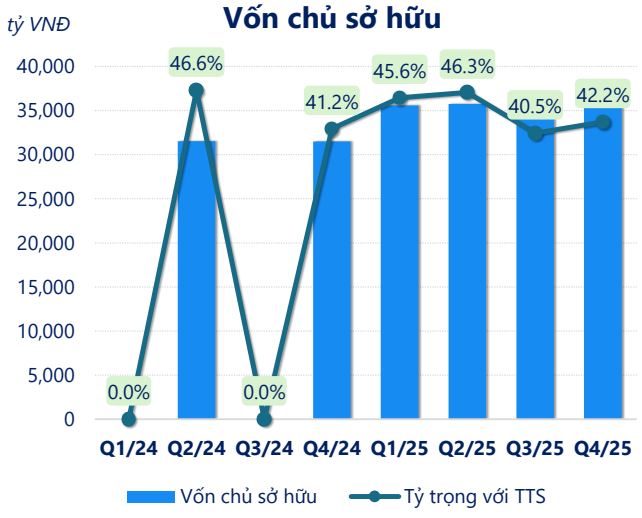
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



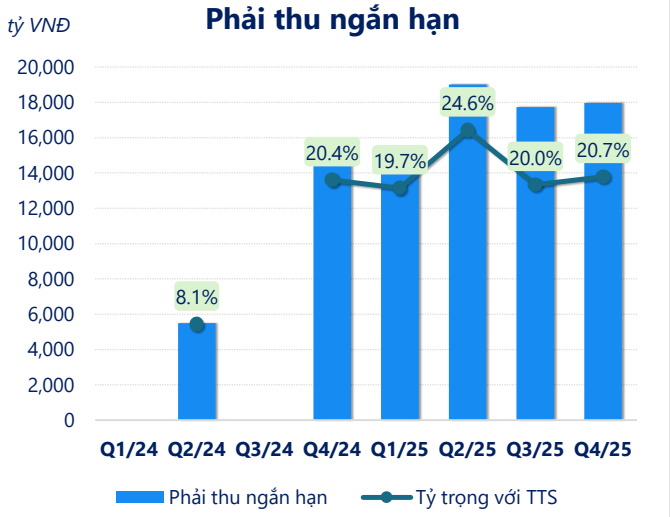
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



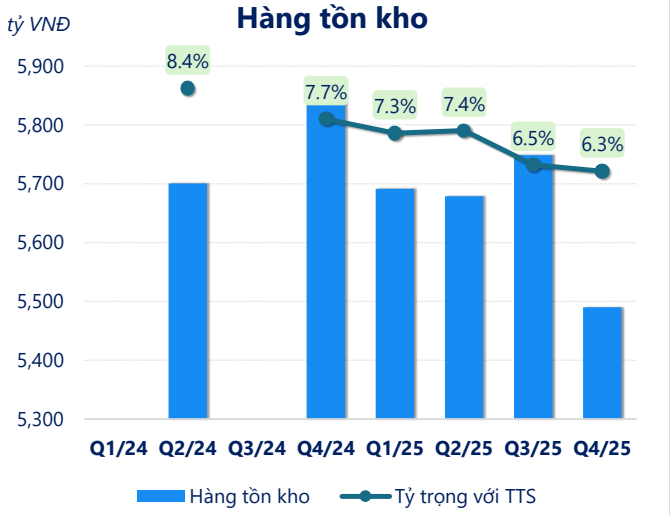
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



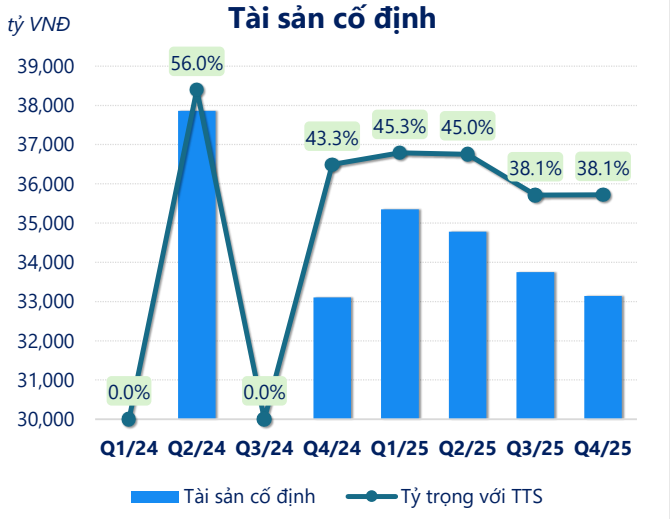
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



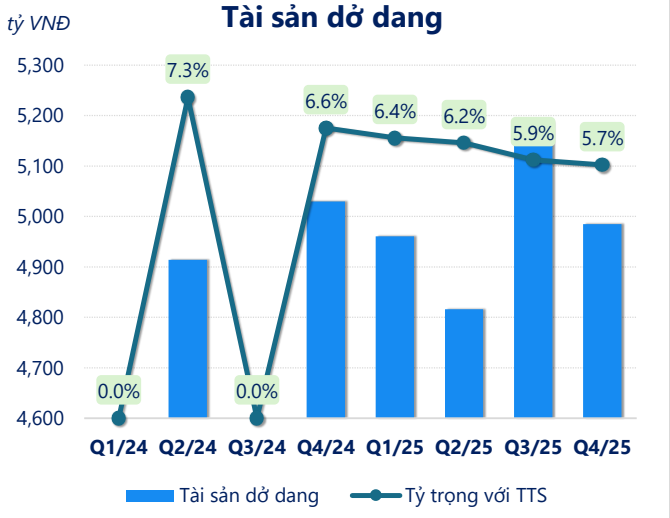
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



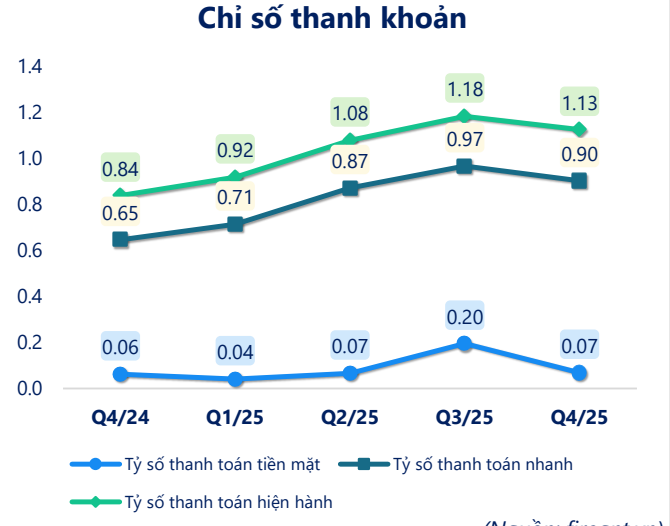
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



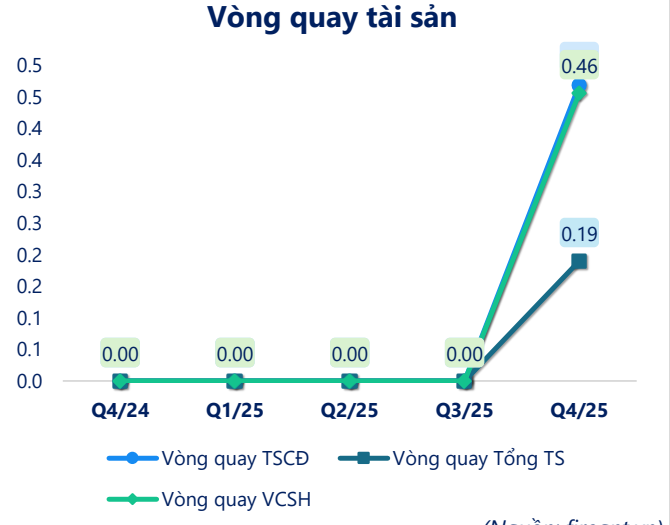
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**76,483**	**78,069**	**77,215**	**88,620**	**86,890**
Tài sản ngắn hạn	**25,507**	**25,538**	**29,647**	**31,491**	**27,725**
Tiền và tương đương tiền	1,889	1,142	1,807	5,199	1,700
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,561	2,499	2,342	1,745	1,976
Phải thu ngắn hạn	15,601	15,389	19,017	17,725	17,967
Hàng tồn kho	5,852	5,692	5,679	5,748	5,490
Tài sản ngắn hạn khác	604	817	803	1,073	592
Tài sản dài hạn	**50,976**	**52,531**	**47,568**	**57,129**	**59,166**
Phải thu dài hạn	5,148	4,533	223	10,406	13,320
Tài sản cố định	33,101	35,352	34,780	33,752	33,145
Bất động sản đầu tư	580	571	560	550	542
Tài sản dở dang	5,029	4,960	4,816	5,185	4,985
Đầu tư tài chính dài hạn	1,366	1,435	1,624	1,787	1,877
Tài sản dài hạn khác	829	890	912	928	911
Lợi thế thương mại	4,923	4,788	4,654	4,520	4,386
Nợ phải trả	**44,999**	**42,483**	**41,460**	**52,695**	**50,263**
Nợ ngắn hạn	**30,403**	**27,812**	**27,481**	**26,618**	**24,639**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,459	2,577	3,176	3,220	2,710
Phải trả người bán ngắn hạn	3,202	2,571	2,267	1,719	2,477
Nợ dài hạn	14,596	14,671	13,979	26,078	25,624
Vay và nợ thuê dài hạn	9,414	9,478	9,713	9,312	8,883
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31,484**	**35,587**	**35,755**	**35,924**	**36,627**
Vốn chủ sở hữu	**31,484**	**35,587**	**35,755**	**35,924**	**36,627**
Vốn điều lệ	17,232	17,933	17,933	17,933	17,933
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)